



Số: 4365 /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
02/4/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CĐS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 02/4/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao¹ là **1.013.443,4** tỷ đồng; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 363.216,8 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng).

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **995.348,05** tỷ đồng; bao gồm: vốn NSTW là 345.121,45 tỷ đồng (vốn trong nước là 327.440,122 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng) và vốn NSDP là 650.226,6 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 được giao bổ sung là **18.095,4** tỷ đồng² (vốn trong nước).

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **13.136,2** tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.026.579,6** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **984.954,9** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **331.946,1** tỷ đồng, vốn NSDP là **653.008,8** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**13.136,2** tỷ đồng), tổng số vốn đã

¹ Tại các Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025; số 259/QĐ-TTg ngày 06/12/2025; số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026; số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026.

² Bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị.

phân bổ chi tiết là **971.818,7** tỷ đồng, đạt **95,9%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **41.624,7** tỷ đồng³ của **14** bộ, cơ quan trung ương và **22** địa phương (nếu không tính **18.095,4** tỷ đồng mới được giao bổ sung kế hoạch trong tháng 3, số vốn giao đầu năm chưa phân bổ chi tiết là **23.529,3** tỷ đồng, chiếm **2,3%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao).

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **26/3/2026** là **96.229** tỷ đồng, đạt **9,5%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **02/4/2026** là **113.376,4** tỷ đồng, đạt **11,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 27/3-02/4/2026 là **17.147,4** tỷ đồng; tăng gấp **1,3** lần so với số giải ngân phát sinh trong tuần trước⁴.

Kết quả tính đến hết ngày **02/4/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **07** bộ, cơ quan và **16** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Quốc phòng; Bộ Công Thương; Bộ Công an; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Lạng Sơn; Thành phố Hải Phòng; Quảng Ninh; Hà Tĩnh; Thành phố Hà Nội; Điện Biên; Cà Mau; Thái Nguyên; Lai Châu; Phú Thọ; Thành phố Huế; Lào Cai; Gia Lai; Khánh Hòa; Tuyên Quang; Thành phố Hồ Chí Minh). Còn **28** bộ, cơ quan và **18** địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước (trong đó, **18** bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới 1% và chưa giải ngân).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Lưu: VT, PTHT (04b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

³ Bao gồm: vốn NSTW là 31.270,7 tỷ đồng, vốn NSĐP là 10.354 tỷ đồng.

⁴ Số giải ngân tuần 20-26/3/2026 là 13.531,5 tỷ đồng.

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 02/4/2026

(Kèm theo công văn số: 4365 /BTC-PTHT ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/4/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.026.579.629	1.013.443.434	984.954.919	13.136.195	113.376.402	11,2%	11,0%	
	VỐN TRONG NƯỚC	1.008.898.301	995.762.106	967.681.423	13.136.195	112.261.107	11,3%	11,1%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.681.328	17.681.328	17.273.496	0	1.115.296	6,3%	6,3%	
A	VỐN CÁN ĐỐI NSDP	663.362.795	650.226.600	653.008.798	13.136.195	81.968.871	12,6%	12,4%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	363.216.834	363.216.834	331.946.121	0	31.407.532	8,6%	8,6%	
	Vốn trong nước	345.535.506	345.535.506	314.672.625	0	30.292.236	8,8%	8,8%	
	Vốn nước ngoài	17.681.328	17.681.328	17.273.496	0	1.115.296	6,3%	6,3%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	255.979.940		25.837.950	9,8%	9,8%	
	Vốn trong nước	256.564.469	256.564.469	248.381.861		25.170.397	9,8%	9,8%	
	Vốn nước ngoài	7.761.120	7.761.120	7.598.079		667.553	8,6%	8,6%	
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	1.923	1.923	-	-		0,0%	0,0%	
2	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	256.192	-	10.085	1,4%	1,4%	
	Vốn trong nước	718.320	718.320	256.192	-	10.085	1,4%	1,4%	
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	51.947	13,0%	13,0%	
	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	51.947	13,0%	13,0%	
4	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	260.919	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	275.331	275.331	260.919	-		0,0%	0,0%	
5	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	6.445.050	16,2%	16,2%	
	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	6.445.050	16,2%	16,2%	
6	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	11.079.788	22,4%	22,4%	
	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	11.079.788	22,4%	22,4%	
7	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-		0,0%	0,0%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	6.699.528	-	271.578	4,1%	4,1%	
	Vốn trong nước	5.555.796	5.555.796	5.555.796	-	262.196	4,7%	4,7%	
	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	9.382	0,8%	0,8%	
9	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	237.661	-	63.709	26,8%	26,8%	
	Vốn trong nước	237.661	237.661	237.661	-	63.709	26,8%	26,8%	
10	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	9.779	16,4%	16,4%	
	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	9.779	16,4%	16,4%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	40.728	-	365	0,6%	0,6%	
	Vốn trong nước	63.093	63.093	40.728	-	365	0,6%	0,6%	
12	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	1.760.389	-	170.514	2,2%	2,2%	
	Vốn trong nước	7.670.053	7.670.053	1.760.389	-	170.514	2,2%	2,2%	
13	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	133.842.499	-	3.071.468	2,3%	2,3%	
	Vốn trong nước	130.981.700	130.981.700	130.981.700	-	2.471.358	1,9%	1,9%	
	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	600.110	21,0%	21,0%	
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-		0,0%	0,0%	
15	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	2.541.852	-	86.436	3,2%	3,2%	
	Vốn trong nước	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	86.436	4,0%	4,0%	
	Vốn nước ngoài	521.130	521.130	358.089	-		0,0%	0,0%	
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	153.170	10,9%	10,9%	
	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	153.170	10,9%	10,9%	
17	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	136.071	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	476.761	476.761	136.071	-		0,0%	0,0%	
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	190	190	190	-		0,0%	0,0%	
19	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	117.140	117.140	-	-		0,0%	0,0%	
20	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	11.400	-	383	0,4%	0,4%	
	Vốn trong nước	88.230	88.230	11.400	-	383	0,4%	0,4%	
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-		0,0%	0,0%	
22	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.418	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.418	-		0,0%	0,0%	
23	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-		0,0%	0,0%	
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	911.346	-	1.000	0,1%	0,1%	
	Vốn trong nước	332.242	332.242	315.629	-	1.000	0,3%	0,3%	
	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-		0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/4/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	1.146	3,1%	3,1%	
	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	1.146	3,1%	3,1%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	149	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	149	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-		0,0%	0,0%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	190	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	190	190	190	-		0,0%	0,0%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-		0,0%	0,0%	
29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	58.497	2,9%	2,9%	
	Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	870.149	-	437	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	58.060	6,3%	6,3%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	5.050	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	6.047	6.047	5.050	-		0,0%	0,0%	
31	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.744.126	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.744.126	-		0,0%	0,0%	
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-		0,0%	0,0%	
33	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
	Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-		0,0%	0,0%	
35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.130.615	29,8%	29,8%	
	Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.130.615	29,8%	29,8%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.254.040	749.117.845	728.974.979	13.136.195	87.538.452	11,7%	11,5%	
	Vốn trong nước	752.333.832	739.197.637	719.299.562	13.136.195	87.090.709	11,8%	11,6%	
	Vốn nước ngoài	9.920.208	9.920.208	9.675.417		447.743	4,5%	4,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	663.362.795	650.226.600	653.008.798	13.136.195	81.968.871	12,6%	12,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	98.891.245	98.891.245	75.966.181		5.569.581	5,6%	5,6%	
	Vốn trong nước	88.971.037	88.971.037	66.290.764		5.121.839	5,8%	5,8%	
	Vốn nước ngoài	9.920.208	9.920.208	9.675.417		447.743	4,5%	4,5%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	6.543.273	0	739.770	11,3%	11,3%	
	Vốn trong nước	6.080.573	6.080.573	6.080.573	0	739.770	12,2%	12,2%	
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	3.126.400	3.126.400	3.126.400	0	638.381	20,4%	20,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.416.873	3.416.873	3.416.873	0	101.389	3,0%	3,0%	
	Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0		0,0%	0,0%	
2	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	2.620.805	0	167.360	2,3%	2,3%	
	VỐN TRONG NƯỚC	7.230.448	7.230.448	2.620.805	0	167.360	2,3%	2,3%	
	Vốn cân đối NSDP	1.083.300	1.083.300	1.083.300	0	148.230	13,7%	13,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.147.148	6.147.148	1.537.505	0	19.130	0,3%	0,3%	
	Vốn trong nước	6.147.148	6.147.148	1.537.505	0		0,0%	0,0%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.711.275	2.275.295	60.000	607.962	22,4%	21,9%	
	Vốn trong nước	2.726.176	2.666.176	2.275.295	60.000	607.962	22,8%	22,3%	
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	410.960	23,7%	22,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	979.375	979.375	483.395	0	197.002	20,1%	20,1%	
	Vốn trong nước	934.276	934.276	483.395	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0		0,0%	0,0%	
4	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	7.699.673	0	985.163	12,8%	12,8%	
	Vốn trong nước	7.295.300	7.295.300	7.295.300	0	985.163	13,5%	13,5%	
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	6.850.700	6.850.700	6.850.700	0	983.470	14,4%	14,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	848.973	848.973	848.973	0	1.693	0,2%	0,2%	
	Vốn trong nước	444.600	444.600	444.600	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0		0,0%	0,0%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	6.584.811	0	1.150.068	17,5%	17,5%	
	Vốn trong nước	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	1.150.068	18,6%	18,6%	
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	1.150.068	18,6%	18,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	398.411	398.411	398.411	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0		0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/4/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
6	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	20.652.440	2.026.400	2.729.723	13,7%	12,4%	
	Vốn trong nước	21.437.400	19.411.000	20.154.900	2.026.400	2.729.723	14,1%	12,7%	
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	2.698.091	15,7%	14,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.682.540	2.682.540	1.400.040	0	31.632	1,2%	1,2%	
	Vốn trong nước	2.185.000	2.185.000	902.500	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0		0,0%	0,0%	
7	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	1.924.400	0	202.611	5,1%	5,1%	
	Vốn trong nước	3.853.600	3.853.600	1.924.400	0	202.611	5,3%	5,3%	
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	1.924.400	1.924.400	1.924.400	0	133.165	6,9%	6,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.053.400	2.053.400	0	0	69.446	3,4%	3,4%	
	Vốn trong nước	1.929.200	1.929.200	0	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
8	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	1.908.282	58.496	346.046	14,7%	14,3%	
	Vốn trong nước	2.321.910	2.263.414	1.818.282	58.496	346.046	15,3%	14,9%	
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	933.796	875.300	933.796	58.496	266.971	30,5%	28,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.478.114	1.478.114	974.486	0	79.075	5,3%	5,3%	
	Vốn trong nước	1.388.114	1.388.114	884.486	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0		0,0%	0,0%	
9	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	1.983.296	0	809.582	18,9%	18,9%	
	Vốn trong nước	3.905.650	3.905.650	1.613.500	0	809.582	20,7%	20,7%	
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	1.157.500	1.157.500	1.157.500	0	575.123	49,7%	49,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.117.946	3.117.946	825.796	0	234.459	7,5%	7,5%	
	Vốn trong nước	2.748.150	2.748.150	456.000	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0		0,0%	0,0%	
10	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	24.495.812	19,5%	19,4%	
	Vốn trong nước	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	24.149.197	19,4%	19,4%	
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	346.615	28,8%	28,8%	
	Vốn cân đối NSDP	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	23.523.818	19,5%	19,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.104.190	5.104.190	5.104.190	0	971.994	19,0%	19,0%	
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	346.615	28,8%	28,8%	
11	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	8.583.368	22,1%	22,1%	
	Vốn trong nước	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	8.583.368	22,2%	22,1%	
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	8.573.148	23,3%	23,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.014.943	2.014.943	2.014.943	0	10.220	0,5%	0,5%	
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0		0,0%	0,0%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	4.219.112	20,5%	20,5%	
	Vốn trong nước	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	4.219.112	20,5%	20,5%	
	Vốn cân đối NSDP	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	4.219.112	20,5%	20,5%	
13	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	37.301.275	0	2.136.633	5,0%	5,0%	
	Vốn trong nước	43.017.000	43.017.000	37.246.575	0	2.136.633	5,0%	5,0%	
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	42.542.000	42.542.000	36.771.575	0	2.119.554	5,0%	5,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	529.700	529.700	529.700	0	17.079	3,2%	3,2%	
	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0		0,0%	0,0%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	736.972	4,4%	4,4%	
	Vốn trong nước	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	736.972	4,4%	4,4%	
	Vốn cân đối NSDP	15.158.300	15.158.300	14.576.577	0	736.972	4,9%	4,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.425.000	1.425.000	0	0		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	1.425.000	1.425.000	0	0		0,0%	0,0%	
15	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	43.475.850	8.760.200	2.208.452	6,4%	5,1%	
	Vốn trong nước	43.372.250	34.612.050	43.372.250	8.760.200	2.208.452	6,4%	5,1%	
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	1.930.963	5,9%	4,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.875.350	1.875.350	1.875.350	0	277.488	14,8%	14,8%	
	Vốn trong nước	1.771.750	1.771.750	1.771.750	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	0		0,0%	0,0%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	13.503.385	0	1.050.035	7,6%	7,6%	
	Vốn trong nước	13.619.519	13.619.519	13.235.800	0	1.050.035	7,7%	7,7%	
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	0		0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/4/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thù tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn cân đối NSDP	13.235.800	13.235.800	13.235.800	0	1.050.035	7,9%	7,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	651.304	651.304	267.585	0		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	383.719	383.719	0	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	0		0,0%	0,0%	
17	Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	9.929.434	0	843.262	5,9%	5,9%	
	Vốn trong nước	13.728.038	13.728.038	9.482.584	0	843.262	6,1%	6,1%	
	Vốn nước ngoài	446.850	446.850	446.850	0	0	0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	8.233.800	8.233.800	8.233.800	0	840.706	10,2%	10,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.941.088	5.941.088	1.695.634	0	2.556	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	5.494.238	5.494.238	1.248.784	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	446.850	446.850	446.850	0	0	0,0%	0,0%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	5.855.000	51.700	1.132.500	19,5%	19,3%	
	Vốn trong nước	5.198.268	5.146.568	5.198.268	51.700	1.132.500	22,0%	21,8%	
	Vốn nước ngoài	656.732	656.732	656.732	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	912.500	19,6%	19,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.147.100	1.147.100	1.147.100	0	220.000	19,2%	19,2%	
	Vốn trong nước	490.368	490.368	490.368	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	656.732	656.732	656.732	0		0,0%	0,0%	
19	Tỉnh Quảng Trị	5.530.662	5.262.842	5.380.662	267.820	275.018	5,2%	5,0%	
	Vốn trong nước	5.217.625	4.949.805	5.067.625	267.820	275.018	5,6%	5,3%	
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	0	0	0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	261.997	6,4%	6,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.149.542	1.149.542	999.542	0	13.021	1,1%	1,1%	
	Vốn trong nước	836.505	836.505	686.505	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	0	0	0,0%	0,0%	
20	Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	5.569.300	0	797.417	13,1%	13,1%	
	Vốn trong nước	5.955.750	5.955.750	5.453.300	0	797.417	13,4%	13,4%	
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	0	0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	4.550.800	4.550.800	4.550.800	0	718.443	15,8%	15,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.520.950	1.520.950	1.018.500	0	78.975	5,2%	5,2%	
	Vốn trong nước	1.404.950	1.404.950	902.500	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	0	0,0%	0,0%	
21	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	15.053.723	0	1.072.763	6,7%	6,7%	
	Vốn trong nước	15.543.825	15.543.825	14.490.904	0	1.064.723	6,8%	6,8%	
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	8.040	1,4%	1,4%	
	Vốn cân đối NSDP	13.796.300	13.796.300	13.796.300	0	1.053.507	7,6%	7,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.310.344	2.310.344	1.257.423	0	19.256	0,8%	0,8%	
	Vốn trong nước	1.747.525	1.747.525	694.604	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	8.040	1,4%	1,4%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	7.083.712	52.360	544.372	7,4%	7,4%	
	Vốn trong nước	7.318.544	7.266.184	7.033.544	52.360	544.372	7,5%	7,4%	
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	377.590	6,4%	6,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.454.352	1.454.352	1.169.352	0	166.782	11,5%	11,5%	
	Vốn trong nước	1.404.184	1.404.184	1.119.184	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0		0,0%	0,0%	
23	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	1.828.309	11,9%	11,9%	
	Vốn trong nước	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	1.828.309	11,9%	11,9%	
	Vốn cân đối NSDP	13.454.900	13.454.900	13.454.900	0	1.777.932	13,2%	13,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.957.045	1.957.045	1.957.045	0	50.376	2,6%	2,6%	
	Vốn trong nước	1.957.045	1.957.045	1.957.045	0		0,0%	0,0%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	9.213.575	9.213.575	8.929.477	0	490.188	5,3%	5,3%	
	Vốn trong nước	8.737.995	8.737.995	8.529.389	0	490.188	5,6%	5,6%	
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	400.088	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	6.810.500	6.810.500	6.780.114	0	408.574	6,0%	6,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.403.075	2.403.075	2.149.363	0	81.614	3,4%	3,4%	
	Vốn trong nước	1.927.495	1.927.495	1.749.275	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	400.088	0		0,0%	0,0%	
25	Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	13.244.731	62.000	1.806.373	12,7%	12,6%	
	Vốn trong nước	13.859.978	13.797.978	12.789.183	62.000	1.804.346	13,1%	13,0%	
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	2.027	0,4%	0,4%	
	Vốn cân đối NSDP	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	1.780.190	14,8%	14,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.191.726	2.191.726	1.120.931	0	26.183	1,2%	1,2%	
	Vốn trong nước	1.736.178	1.736.178	665.383	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	2.027	0,4%	0,4%	
26	Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	15.221.555	980.100	629.576	4,2%	4,0%	
	Vốn trong nước	15.547.330	14.567.230	14.921.638	980.100	629.576	4,3%	4,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/4/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	566.435	4,6%	4,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.634.247	2.634.247	2.008.555	0	63.141	2,4%	2,4%	
	Vốn trong nước	2.334.330	2.334.330	1.708.638	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0		0,0%	0,0%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	0	16.054.944	10,9%	10,9%	
	Vốn trong nước	147.114.979	147.114.979	147.114.979	0	16.054.944	10,9%	10,9%	
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	144.078.000	144.078.000	144.078.000	0	15.838.947	11,0%	11,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	215.997	6,1%	6,1%	
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0		0,0%	0,0%	
28	Tỉnh Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	0	1.328.909	4,9%	4,9%	
	Vốn trong nước	27.155.382	27.155.382	27.155.382	0	1.328.909	4,9%	4,9%	
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	26.273.200	26.273.200	26.273.200	0	1.274.074	4,8%	4,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	889.182	889.182	889.182	0	54.835	6,2%	6,2%	
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
29	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	2.153.975	6,9%	6,9%	
	Vốn trong nước	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	2.153.975	6,9%	6,9%	
	Vốn cân đối NSDP	18.236.200	18.236.200	14.272.737	0	741.170	4,1%	4,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	1.412.805	11,0%	11,0%	
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0		0,0%	0,0%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	13.837.785	0	1.076.557	7,8%	7,8%	
	Vốn trong nước	12.322.670	12.322.670	12.314.670	0	985.496	8,0%	8,0%	
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	91.061	6,0%	6,0%	
	Vốn cân đối NSDP	10.866.700	10.866.700	10.858.700	0	844.724	7,8%	7,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.979.085	2.979.085	2.979.085	0	231.833	7,8%	7,8%	
	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	91.061	6,0%	6,0%	
31	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	19.266.550	0	1.502.984	7,8%	7,8%	
	Vốn trong nước	18.973.961	18.973.961	18.973.961	0	1.502.984	7,9%	7,9%	
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	12.325.900	12.325.900	12.325.900	0	991.541	8,0%	8,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.940.650	6.940.650	6.940.650	0	511.443	7,4%	7,4%	
	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0		0,0%	0,0%	
32	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	27.303.105	0	2.872.644	10,1%	10,1%	
	Vốn trong nước	28.393.365	28.393.365	27.188.105	0	2.872.644	10,1%	10,1%	
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	15.384.700	15.384.700	15.384.700	0	2.564.879	16,7%	16,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	13.123.665	13.123.665	11.918.405	0	307.765	2,3%	2,3%	
	Vốn trong nước	13.008.665	13.008.665	11.803.405	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	11.374.574	696.400	592.625	5,3%	5,0%	
	Vốn trong nước	11.843.407	11.147.007	11.374.574	696.400	592.625	5,3%	5,0%	
	Vốn cân đối NSDP	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	524.334	6,0%	5,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.415.107	2.415.107	1.946.274	0	68.291	2,8%	2,8%	
	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	1.946.274	0		0,0%	0,0%	
34	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	7.266.327	0	1.367.367	18,8%	18,8%	
	Vốn trong nước	7.200.254	7.200.254	7.181.327	0	1.367.367	19,0%	19,0%	
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0		0,0%	0,0%	
	Vốn cân đối NSDP	6.508.100	6.508.100	6.508.100	0	1.333.264	20,5%	20,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	777.154	777.154	758.227	0	34.103	4,4%	4,4%	
	Vốn trong nước	692.154	692.154	673.227	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0		0,0%	0,0%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 02/4/2026
(SẮP XẾP TỪ CAO ĐẾN THẤP)

(Kèm theo công văn số: 4365 /BTC-PTHT ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/4/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
	TỔNG SỐ	1.026.579.629	1.013.443.434	13.136.195	113.376.402	11,2%	11,0%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	0	25.837.950	9,8%	9,8%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	0	3.232.272	75,6%	75,6%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	0	1.130.615	29,8%	29,8%	
3	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	0	63.709	26,8%	26,8%	
4	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	0	11.079.788	22,4%	22,4%	
5	Bộ Công thương	59.669	59.669	0	9.779	16,4%	16,4%	
6	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	0	6.445.050	16,2%	16,2%	
7	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	0	51.947	13,0%	13,0%	
8	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	0	153.170	10,9%	10,9%	
9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	0	271.578	4,1%	4,1%	
10	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	0	86.436	3,2%	3,2%	
11	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	0	1.146	3,1%	3,1%	
12	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	0	58.497	2,9%	2,9%	
13	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	0	3.071.468	2,3%	2,3%	
14	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	0	170.514	2,2%	2,2%	
15	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	0	10.085	1,4%	1,4%	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	0	365	0,6%	0,6%	
17	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	0	383	0,4%	0,4%	
18	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	0	1.000	0,1%	0,1%	
19	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	0	149	0,0%	0,0%	
20	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	0	0	0,0%	0,0%	
21	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	0	0	0,0%	0,0%	
22	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	0	0	0,0%	0,0%	
23	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	0	0	0,0%	0,0%	
24	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	0	0	0,0%	0,0%	
25	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	0	0	0,0%	0,0%	
26	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	0	0	0,0%	0,0%	
27	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	0	0	0,0%	0,0%	
28	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	0	0	0,0%	0,0%	
29	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	0	0	0,0%	0,0%	
30	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	0	0	0,0%	0,0%	
31	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	0	0	0,0%	0,0%	
32	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	0	0	0,0%	0,0%	
33	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	0	0	0,0%	0,0%	
34	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	0	0	0,0%	0,0%	
35	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	0	0	0,0%	0,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.254.040	749.117.845	131.361.95	87.538.452	11,7%	11,5%	
1	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.711.275	60000	607.962	22,4%	21,9%	
2	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	50000	8.583.368	22,1%	22,1%	
3	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	0	4.219.112	20,5%	20,5%	
4	Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	51700	1.132.500	19,5%	19,3%	
5	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	70719	24.495.812	19,5%	19,4%	
6	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	0	809.582	18,9%	18,9%	
7	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	0	1.367.367	18,8%	18,8%	
8	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	0	1.150.068	17,5%	17,5%	
9	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	58496	346.046	14,7%	14,3%	
10	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	2026400	2.729.723	13,7%	12,4%	
11	Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	0	797.417	13,1%	13,1%	
12	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	0	985.163	12,8%	12,8%	
13	Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	62000	1.806.373	12,7%	12,6%	
14	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	0	1.828.309	11,9%	11,9%	
15	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	0	739.770	11,3%	11,3%	
16	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	0	16.054.944	10,9%	10,9%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/4/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
17	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	0	2.872.644	10,1%	10,1%	
18	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	0	1.502.984	7,8%	7,8%	
19	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	0	1.076.557	7,8%	7,8%	
20	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	0	1.050.035	7,6%	7,6%	
21	Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	52360	544.372	7,4%	7,4%	
22	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	0	2.153.975	6,9%	6,9%	
23	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	0	1.072.763	6,7%	6,7%	
24	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	8760200	2.208.452	6,4%	5,1%	
25	Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	0	843.262	5,9%	5,9%	
26	Tỉnh Đắk Lắk	9.213.575	9.213.575	0	490.188	5,3%	5,3%	Giảm số giải ngân so với tuần trước do trừ đi phần cấp thẳng không qua KBNN
27	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	696400	592.625	5,3%	5,0%	
28	Tỉnh Quảng Trị	5.530.662	5.262.842	267820	275.018	5,2%	5,0%	
29	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	0	202.611	5,1%	5,1%	
30	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	0	2.136.633	5,0%	5,0%	
31	Tỉnh Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	0	1.328.909	4,9%	4,9%	
32	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	0	736.972	4,4%	4,4%	
33	Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	980100	629.576	4,2%	4,0%	
34	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	0	167.360	2,3%	2,3%	